



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.010.929.945.758	775.575.046.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.215.903.010	45.283.304.200
111	1. Tiền		18.215.903.010	45.283.304.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.869.770.900	50.923.296.981
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	41.460.490.823	47.466.415.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.507.496.699	9.001.929.982
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.337.547.576	6.397.318.683
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.435.764.198)	(11.942.367.618)
140	IV. Hàng tồn kho	8	777.650.771.346	559.268.516.835
141	1. Hàng tồn kho		785.104.956.132	567.300.775.348
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.454.184.786)	(8.032.258.513)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		166.193.500.502	120.099.928.816
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	37.546.041.184	5.180.128.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128.313.792.679	114.919.800.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	333.666.639	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.404.459.726.404	1.431.543.457.124
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.984.440.000	2.290.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.984.440.000	2.290.900.000
220	II. Tài sản cố định		1.328.291.742.939	930.417.357.313
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.244.038.020.363	848.391.108.734
222	- Nguyên giá		1.981.413.069.256	1.558.510.018.838
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(737.375.048.893)	(710.118.910.104)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	73.560.380.938	71.089.885.888
225	- Nguyên giá		101.746.338.021	95.891.242.583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.185.957.083)	(24.801.356.695)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	10.693.341.638	10.936.362.691
228	- Nguyên giá		21.146.948.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.453.607.002)	(10.276.445.949)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	-	414.604.918.133
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	414.604.918.133
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	12.315.170.439	12.235.065.653
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(984.829.561)	(1.064.934.347)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		60.868.373.026	71.995.216.025
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	60.868.373.026	71.995.216.025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.415.389.672.162	2.207.118.503.956



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.810.828.553.770	1.584.739.514.650
310	I. Nợ ngắn hạn		1.126.532.786.174	990.881.506.137
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	316.399.523.290	290.759.096.682
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.054.667.491	3.809.554.449
314	3. Phải trả người lao động		13.992.084.380	23.821.809.897
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.884.104.116	4.615.362.895
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	912.432.495	843.435.013
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	38.983.453.103	76.633.864.493
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	726.327.717.754	582.003.651.415
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.978.803.545	8.394.731.293
330	II. Nợ dài hạn		684.295.767.596	593.858.008.513
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.004.432.926	1.506.648.144
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	683.040.334.670	592.100.360.369
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		604.561.118.392	622.378.989.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	604.561.118.392	622.378.989.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	74.832.266.075
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.519.081.589	50.911.906.283
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.000.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(13.480.918.411)	50.911.906.283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.415.389.672.162	2.207.118.503.956

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2023

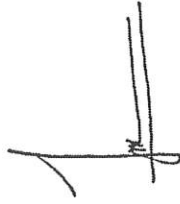
Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023		6 tháng ĐN2023		6 tháng ĐN2022	
			VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	527.044.118.487	498.855.515.930	872.884.565.240	788.050.701.995		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.172.746.825	223.710.060	1.922.040.584	223.710.060		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	525.871.371.662	498.631.805.870	870.962.524.656	787.826.991.935		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	481.792.034.444	442.560.921.148	798.501.226.188	717.581.008.408		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.079.337.218	56.070.884.722	72.461.298.468	70.245.983.527		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	250.105.294	533.626.383	716.278.525	691.059.088		
22	7. Chi phí tài chính	28	27.539.480.806	18.715.715.240	55.278.832.254	30.792.453.129		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.784.312.315	17.688.710.542	54.053.354.914	29.498.551.700		
25	8. Chi phí bán hàng	29	12.675.172.427	12.449.066.614	17.269.013.764	17.887.905.732		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.825.167.577	5.423.871.738	11.886.769.150	13.796.964.032		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.710.378.298)	20.015.857.513	(11.257.038.175)	8.459.719.722		
31	11. Thu nhập khác	31	861.240.456	186.683.919	1.006.422.282	529.030.878		
32	12. Chi phí khác	32	547.672.445	3.561.086	548.234.235	3.561.086		
40	13. Lợi nhuận khác		313.568.011	183.122.833	458.188.047	525.469.792		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.396.810.287)	20.198.980.346	(10.798.850.128)	8.985.189.514		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.682.068.283	1.831.350.120	2.682.068.283	1.831.350.120		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.078.878.570)	18.367.630.226	(13.480.918.411)	7.153.839.394		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(82)	367	(270)	143		

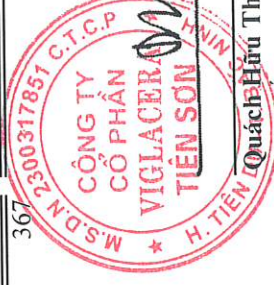


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.798.850.128)	8.985.189.514
	2. Điều chỉnh cho các khoản		121.181.206.050	89.797.695.187
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.068.554.211	57.601.834.476
03	- Các khoản dự phòng		(1.164.781.933)	3.044.669.339
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(270.670.267)	317.186.916
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(505.250.875)	(664.547.244)
06	- Chi phí lãi vay		54.053.354.914	29.498.551.700
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.382.355.922	98.782.884.701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.861.069.232)	(10.806.395.294)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(217.804.180.784)	(187.807.380.294)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		56.779.180.313	32.369.243.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.239.069.954)	(83.365.454.953)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(54.069.872.953)	(29.444.266.794)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.282.811.839)	(4.180.808.834)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		500.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.494.500.000)	(1.463.987.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(142.089.968.527)	(185.916.165.436)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.741.727.404)	(21.627.848.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		491.781.819	511.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.469.056	505.456.335
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(120.236.476.529)	(20.611.301.288)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		939.215.631.590	879.294.865.027
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(694.724.422.942)	(664.236.774.199)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(9.227.168.008)	(11.116.819.824)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		235.264.040.640	203.941.271.004
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.062.404.416)	(2.586.195.720)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		45.283.304.200	65.100.670.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.996.774)	(10.909.124)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.215.903.010</u>	<u>62.503.566.135</u>

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Thị Thủy Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	111.626.000	156.944.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.104.277.010	45.126.360.200
	18.215.903.010	45.283.304.200

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	29.287.637.981	33.833.546.805
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - Chi nhánh Vasta Stone	13.181.465	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	2.250.988.876	2.250.988.876
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	129.017.835	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.779.664.666	11.381.880.253
	41.460.490.823	47.466.415.934
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31.680.826.157	36.084.535.681

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	7.504.220.035	4.564.676.569
Siti Far East PTE. LTD	764.315.418	1.063.392.575
Các khoản trả trước khác	3.238.961.246	3.373.860.838
	11.507.496.699	9.001.929.982
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.337.547.576	6.397.318.683
- Phải thu người lao động	692.860.862	458.181.192
- Tạm ứng	207.914.859	268.591.985
- Ký cược, ký quỹ	799.900.000	120.000.000
- Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	1.244.495.487
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	2.960.852.035	3.664.059.694
- Phải thu khác	1.431.524.333	641.990.325
b) Dài hạn	2.984.440.000	2.290.900.000
- Ký cược, ký quỹ	2.984.440.000	2.290.900.000
	10.321.987.576	8.688.218.683

7. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	8.612.077.553	8.612.077.553	9.118.680.973	9.118.680.973
	11.435.764.198	11.435.764.198	11.942.367.618	11.942.367.618

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.872.238.386	-	13.043.885.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.424.227.441	-	113.327.803.505	-
Công cụ, dụng cụ	49.596.951.205	-	43.411.548.873	(50.736.000)
CPSX kinh doanh dở dang	22.246.081.028	-	16.746.966.510	-
Thành phẩm	581.965.458.072	(7.454.184.786)	380.770.570.694	(7.981.522.513)
	785.104.956.132	(7.454.184.786)	567.300.775.348	(8.032.258.513)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	37.546.041.184	5.180.128.231
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.992.739.419	3.315.441.428
- Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất	7.803.968.568	-
- Chi phí dừng sản xuất chờ phân bổ	17.203.856.697	-
- Chi phí thuê Showroom, chi phí bán hàng khác chờ phân bổ	1.545.476.500	1.864.686.803
b) Dài hạn	60.868.373.026	71.995.216.025
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.868.373.026	71.975.066.025
- Các khoản khác	-	20.150.000
	98.414.414.210	77.175.344.256

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	92.214.680.403	3.676.562.180	95.891.242.583
- Thuê tài chính trong kỳ	10.446.390.163	-	10.446.390.163
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
Số dư cuối kỳ	98.069.775.841	3.676.562.180	101.746.338.021
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	24.053.059.784	748.296.911	24.801.356.695
- Khấu hao trong kỳ	7.672.764.934	306.380.179	7.979.145.113
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.591.294.725)	-	(4.591.294.725)
- Giảm khác	(3.250.000)	-	(3.250.000)
Số dư cuối kỳ	27.131.279.993	1.054.677.090	28.185.957.083
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	68.161.620.619	2.928.265.269	71.089.885.888
Tại ngày cuối kỳ	70.938.495.848	2.621.885.090	73.560.380.938

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
- Giảm trong kỳ	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.076.682.818	1.199.763.131	10.276.445.949
- Khấu hao trong kỳ	203.814.684	39.206.369	243.021.053
- Giảm trong kỳ	-	(65.860.000)	(65.860.000)
Số dư cuối kỳ	9.280.497.502	1.173.109.500	10.453.607.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.897.156.322	39.206.369	10.936.362.691
Tại ngày cuối kỳ	10.693.341.638	-	10.693.341.638

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là: 10.693.341.638 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 1)	-	-
Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 2) - sản phẩm Tấm lớn	-	407.918.110.073
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	3.465.839.922
Các khoản xây dựng cơ bản dở dang khác	-	3.220.968.138
	-	414.604.918.133

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(984.829.561)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(984.829.561)	1.300.000.000	(1.064.934.347)
	13.300.000.000	(984.829.561)	13.300.000.000	(1.064.934.347)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	39.611.992.206	39.611.992.206	10.788.146.772	10.788.146.772
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	26.957.726.315	26.957.726.315	20.717.364.772	20.717.364.772
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	21.847.073.775	21.847.073.775	6.535.875.730	6.535.875.730
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.348.987.094	3.348.987.094	16.193.115.512	16.193.115.512
Phải trả cho các đối tượng khác	224.633.743.900	224.633.743.900	236.524.593.896	236.524.593.896
	316.399.523.290	316.399.523.290	290.759.096.682	290.759.096.682
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	10.384.111.763	10.384.111.763	2.573.029.393	2.573.029.393

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.983.088.035	2.999.606.074
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	101.145.629	183.529.703
Trích trước chi phí tiền điện	1.068.181.620	972.369.420
Chi phí thực hiện Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 2)	4.462.308.210	-
Trích trước chi phí khác	269.380.622	459.857.698
	8.884.104.116	4.615.362.895

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	912.432.495	843.435.013
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	912.432.495	843.435.013
b) Dài hạn	1.004.432.926	1.506.648.144
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.004.432.926	1.506.648.144
	1.916.865.421	2.350.083.157

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.983.453.103	76.633.864.493
- Kinh phí công đoàn	1.106.805.507	404.555.063
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.890.147.762	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507.000.000	207.000.000
- Phải trả về tạm ứng	308.389.887	361.148.261
- Lương HDQT và BKS	185.901.600	70.701.600
- Phải trả Khen thưởng Người lao động	2.149.500.000	3.974.475.227
- Các khoản phải trả về Thu tín dụng trả chậm - UPAS L/C	31.021.774.396	71.068.515.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.813.933.951	547.469.305
b) Dài hạn	251.000.000	251.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	39.234.453.103	76.884.864.493

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- BIDV - CN Bắc Ninh	39.771.101.254	-	39.771.101.254	-
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	316.223.074.061	486.547.060.652	427.168.005.198	375.602.129.515
- TPBank - CN Bắc Ninh	-	48.698.007.710	14.998.074.312	33.699.933.398
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	119.741.667.774	211.847.787.518	170.186.392.456	161.403.062.836
	475.735.843.089	747.092.855.880	652.123.573.220	570.705.125.749
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	650.567.493.098	182.929.681.002	42.600.849.722	790.896.324.378
- TPBank - CN Từ Sơn, BN	11.591.000.216	61.407.432.513	-	72.998.432.729
- VietinBank - CN Ba Đình, HN	630.784.236.026	121.189.683.048	42.600.000.000	709.373.919.074
- Vay cá nhân	8.192.256.856	332.565.441	849.722	8.523.972.575
Nợ thuê tài chính dài hạn	47.800.675.597	9.193.094.708	9.227.168.008	47.766.602.297
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	47.800.675.597	-	8.652.599.587	39.148.076.010
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	9.193.094.708	574.568.421	8.618.526.287
	698.368.168.695	192.122.775.710	51.828.017.730	838.662.926.675
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	106.267.808.326			155.622.592.005
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	592.100.360.369			683.040.334.670

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	49%	500.000.000.000	49%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng ĐN2023	6 tháng ĐN2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.999.664	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	74.832.266.075
	81.407.219.855	74.832.266.075

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	3.592,32	3.592,32
EUR	4.885,54	4.885,54

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Doanh thu bán hàng	872.884.565.240	788.050.701.995
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	872.167.248.484	787.282.750.556
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác</i>	717.316.756	767.951.439
	872.884.565.240	788.050.701.995

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Chiết khấu thương mại	1.172.746.825	-
Hàng bán bị trả lại	749.293.759	223.710.060
Giảm giá hàng bán	-	-
	1.922.040.584	223.710.060

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Doanh thu bán hàng	870.962.524.656	787.826.991.935
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	870.245.207.900	787.059.040.496
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác</i>	717.316.756	767.951.439
	870.962.524.656	787.826.991.935

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Giá vốn hàng bán	799.079.299.915	714.903.396.910
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	798.710.083.109	714.254.677.747
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác</i>	369.216.806	648.719.163
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(578.073.727)	2.677.611.498
	798.501.226.188	717.581.008.408

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.469.056	505.456.335
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	432.139.202	185.602.753
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	270.670.267	-
	716.278.525	691.059.088

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Lãi tiền vay	54.053.354.914	29.481.983.854
Phí thanh toán thư tín dụng UPAS L/C	812.754.165	16.567.846
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(80.104.786)	367.057.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	492.827.961	926.843.588
	55.278.832.254	30.792.453.129

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.073.460.698	1.645.691.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.105.045	6.492.119.523
Chi phí khác bằng tiền	11.650.448.021	9.750.094.361
	17.269.013.764	17.887.905.732

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.586.000	70.254.806
Chi phí nhân viên quản lý	4.429.434.521	4.017.245.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.552.507	346.829.355
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(506.603.420)	-
Thuế, phí, lệ phí	22.690.967	524.256.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.990.503.065	3.283.424.096
Chi phí khác bằng tiền	5.698.605.510	5.554.953.248
	11.886.769.150	13.796.964.032

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	491.781.819	159.090.909
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	150.218.704	16.690.967
Thu nhập khác	364.421.759	353.249.002
	1.006.422.282	529.030.878

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	547.669.441	3.561.086
Chi phí khác	564.794	-
	548.234.235	3.561.086

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.798.850.128)	8.985.189.514
Các khoản điều chỉnh tăng	21.200.134.731	171.561.086
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	547.669.441	3.561.086
- Chi phí lãi vay không được trừ	20.484.465.290	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	168.000.000	168.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.401.284.603	9.156.750.600
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	10.401.284.603	9.156.750.600
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 20% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, 2022, 2023, 2024)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.080.256.921	1.831.350.120
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	601.811.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.085.497.902	3.677.768.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.282.811.839)	(4.180.808.834)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	1.484.754.346	1.328.310.062

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng ĐN2023 VND	6 tháng ĐN2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.480.918.411)	7.153.839.394
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.480.918.411)	7.153.839.394
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(270)	143

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng ĐN2023	6 tháng ĐN2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	762.119.846.240	652.674.738.305
Chi phí nhân công	97.042.712.963	87.349.340.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.068.554.211	57.601.834.476
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.196.112.979	31.638.819.952
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.084.677.147)	2.677.611.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.637.818.977	9.775.543.619
Thuế, phí và lệ phí	400.414.600	524.256.724
Chi phí khác	39.096.536.137	60.755.713.412
	1.035.477.318.960	902.997.858.280

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

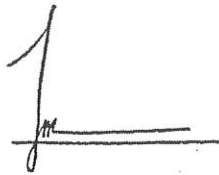
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng ĐN2023	6 tháng ĐN2022
		VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	869.381.573.667	786.758.790.487
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - Chi nhánh Vasta Stone	Cùng Công ty mẹ	11.983.150	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	35.179.822	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	135.192.600	57.951.300
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	27.237.238.204	22.681.552.052
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	11.089.252.510	6.540.750
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	2.050.470.616	2.148.833.119
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	7.276.800
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	639.487.522	639.487.522
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	255.500.000	110.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	82.713.000	66.024.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	329.207.328	-
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.499.589.500	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	29.287.637.981	33.833.546.805
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera - CN Vasta Stone	Cùng Công ty mẹ	13.181.465	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.250.988.876	2.250.988.876
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	129.017.835	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	51.420.600
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.950.880.500	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	86.307.461	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	3.855.763.499	1.526.474.199
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.737.914.973	15.364.152
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	703.436.274	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	130.000.000	12.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	19.694.025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	300.000.000	-



Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu
 Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Thị Thuý Hà
 Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Phụ lục số 01

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	550.029.540.483	994.197.107.593	10.510.162.624	1.901.787.468	1.871.420.670	1.558.510.018.838						
- Hình thành từ XDCB	19.059.856.199	437.436.693.475	-	-	-	456.496.549.674						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725						
- Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)						
Số dư cuối kỳ	566.330.151.030	1.406.501.248.210	4.808.461.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.981.413.069.256						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	141.778.278.843	554.903.324.940	9.894.146.098	1.671.739.553	1.871.420.670	710.118.910.104						
- Khấu hao trong kỳ	16.414.615.322	44.179.591.788	220.489.721	31.691.214	-	60.846.388.045						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.591.294.725	-	-	-	4.591.294.725						
- Thanh lý, nhượng bán	(2.759.245.652)	(29.723.847.583)	(5.701.700.746)	-	-	(38.184.793.981)						
- Tăng khác	-	3.250.000	-	-	-	3.250.000						
Số dư cuối kỳ	155.433.648.513	573.953.613.870	4.412.935.073	1.703.430.767	1.871.420.670	737.375.048.893						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	408.251.261.640	439.293.782.653	616.016.526	230.047.915	-	848.391.108.734						
Tại ngày cuối kỳ	410.896.502.517	832.547.634.340	395.526.805	198.356.701	-	1.244.038.020.363						

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là: 839.401.696.616 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 203.352.042.786 VND

Phụ lục số 02

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.326.563.427	21.098.961.188	14.376.990.462	-	8.048.534.153
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	814.092.505	944.327.022	130.234.517	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.085.497.902	2.682.068.283	3.282.811.839	-	1.484.754.346
Thuế Thu nhập cá nhân	-	113.271.820	1.108.421.723	1.011.879.270	-	209.814.273
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	461.783.423	150.218.704	-	311.564.719
Các loại thuế khác	-	284.221.300	2.005.832.542	2.493.485.964	203.432.122	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	3.809.554.449	28.171.159.664	22.259.713.261	333.666.639	10.054.667.491

Phục lục số 03

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	50.911.906.283	50.911.906.283
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	(13.480.918.411)	(13.480.918.411)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	26.519.081.589	604.561.118.392

